

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Kỹ nghệ Đô Thành

Ngày	20,800 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	3.3%	-3.6%

DT thuần	Q2/24
54.6	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.90 22.2%	
YoY: ▲ 13.1 31.6%	

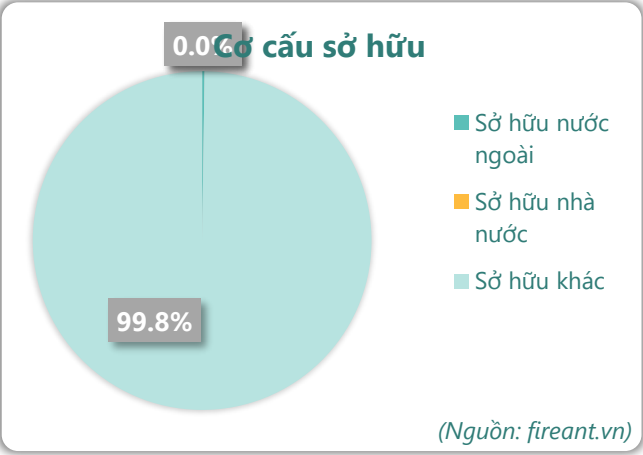
LN thuần	Q2/24
4.76	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.24 35.2%	
YoY: ▲ 2.35 97.4%	

LN sau thuế	Q2/24
3.58	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.77 27.4%	
YoY: ▲ 1.98 124%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/24
8.8%	
YoY: +/-▲ 0.2%	

ROE (TTM)	Q2/24
9.3%	
YoY: +/-▲ 1.6%	

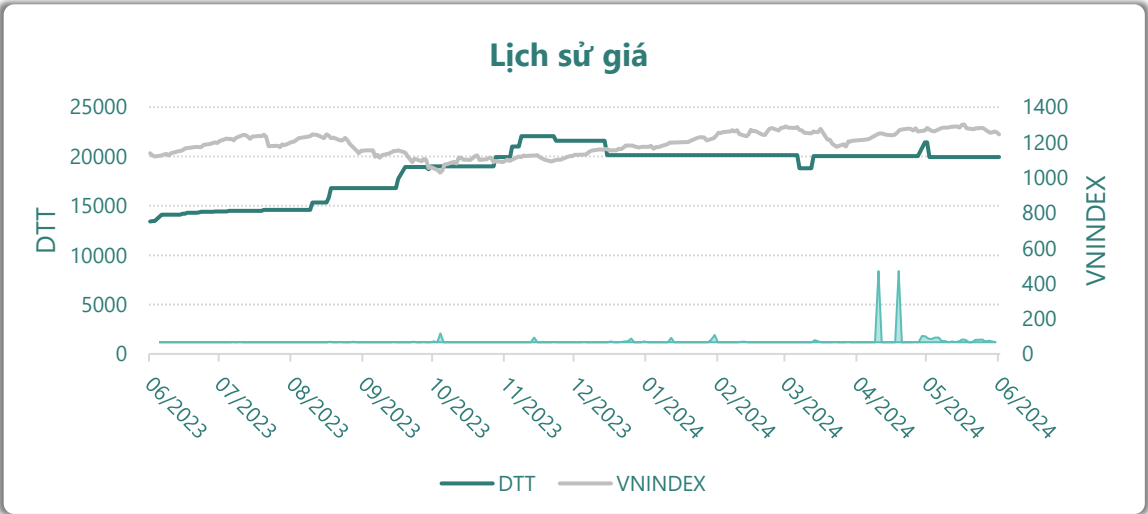
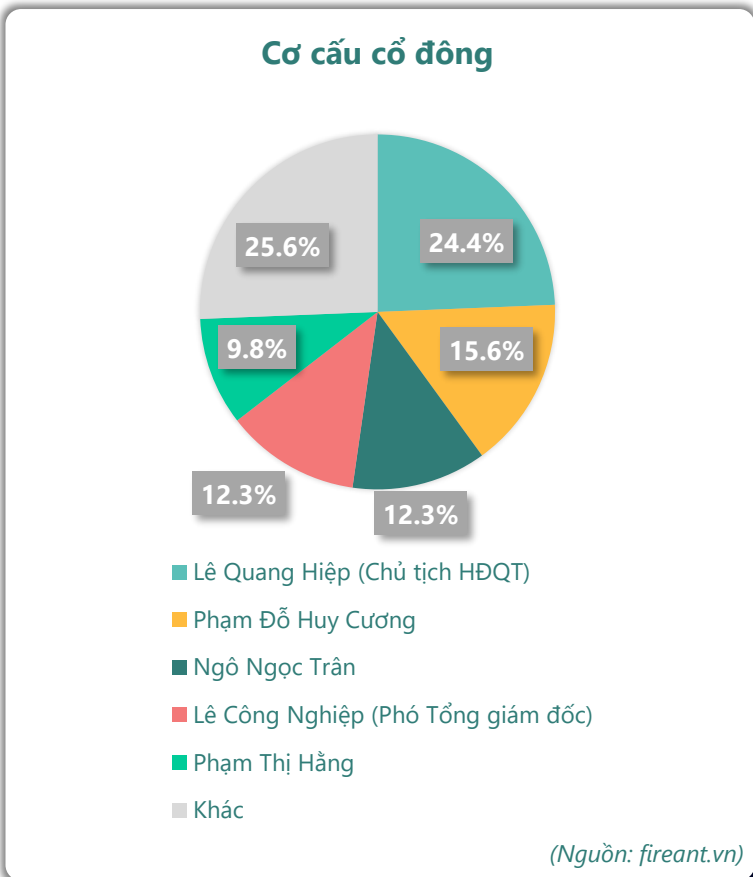
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,416 - 22,059
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170
Số lượng CPLH (CP)	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.22
EPS	1,439
P/E	14.5



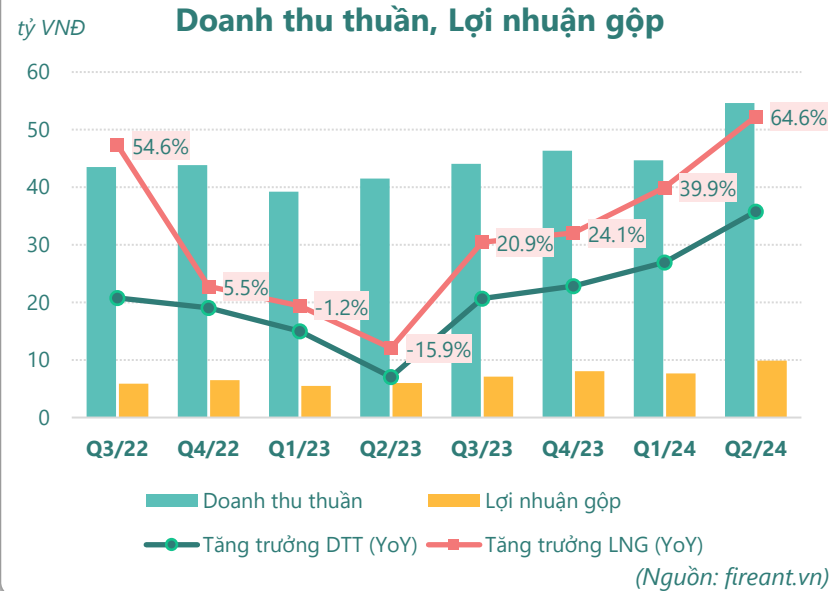
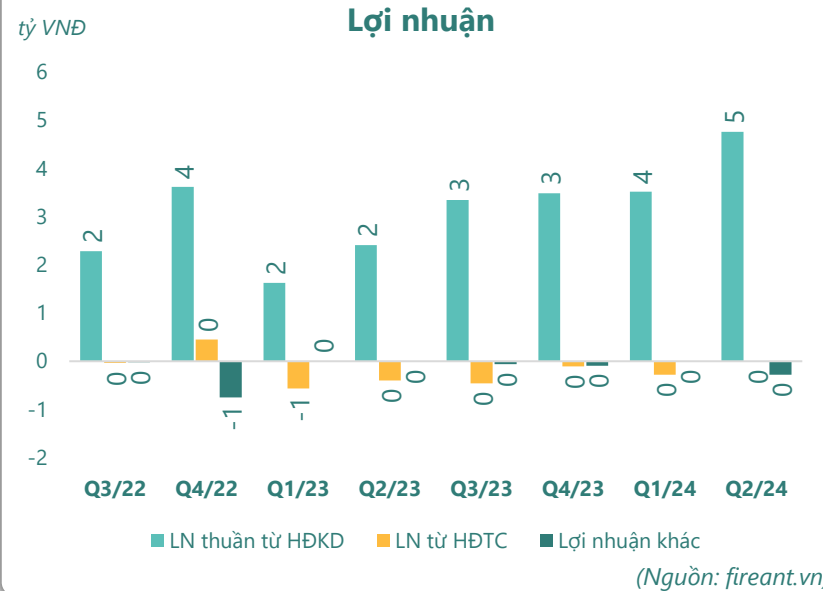
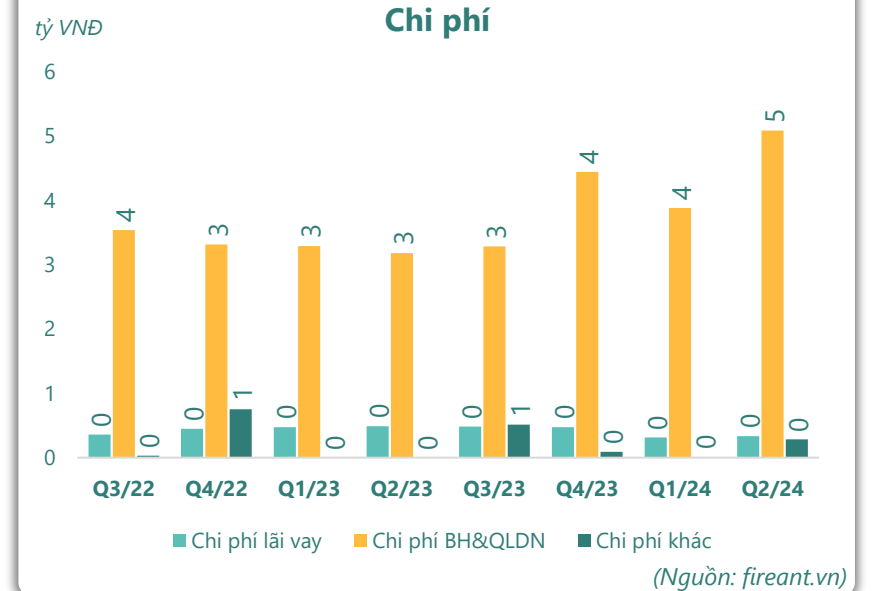
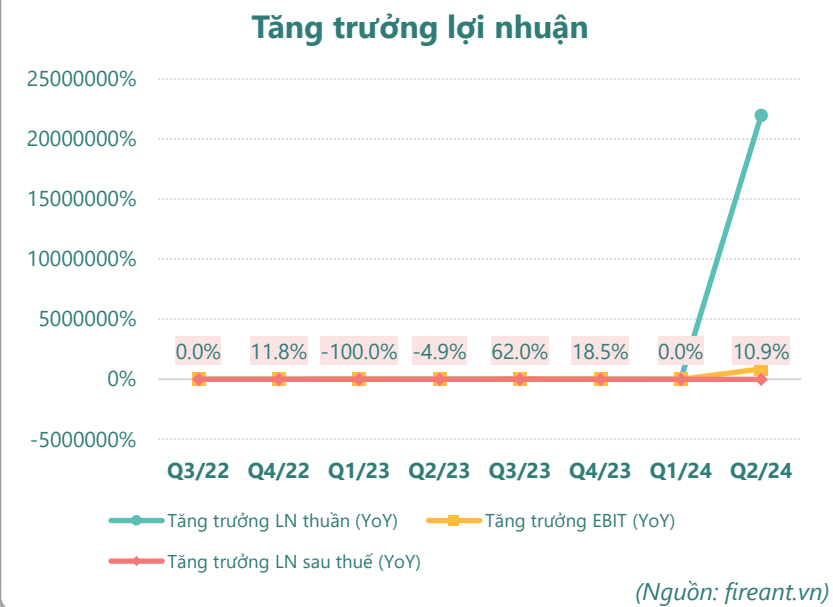
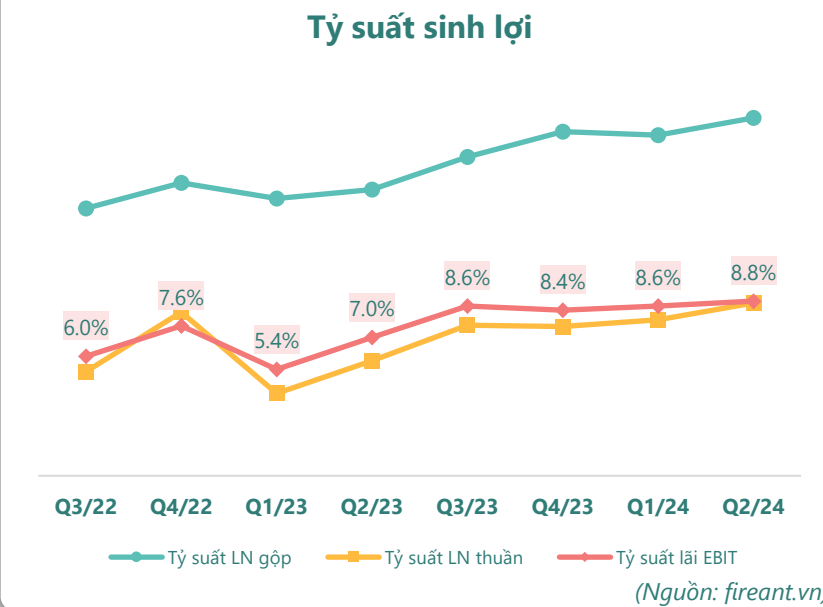
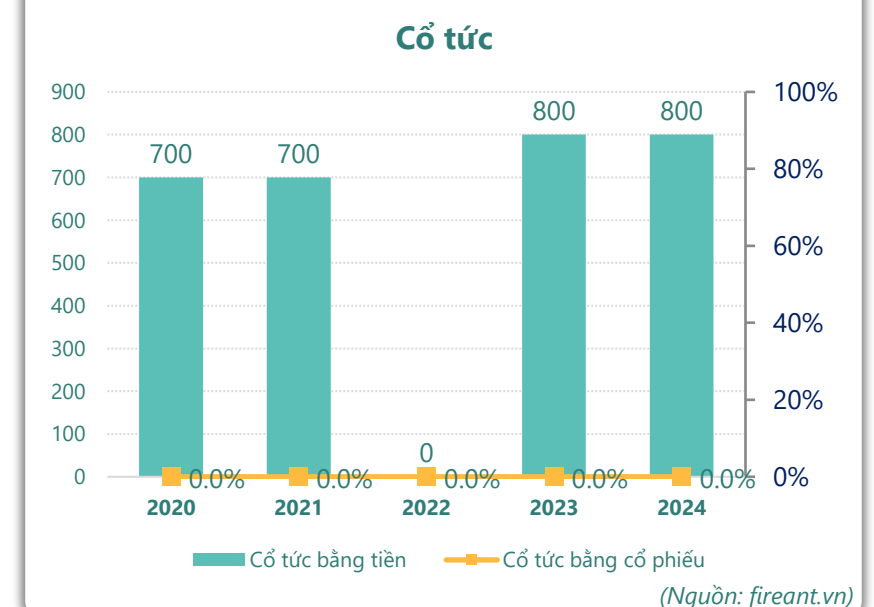
DT thuần	6T 2024
99.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.5 23.0%	

LN thuần	6T 2024
8.27	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.23 105%	

LN sau thuế	6T 2024
6.39	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.16 97.8%	



KẾT QUẢ KINH DOANH



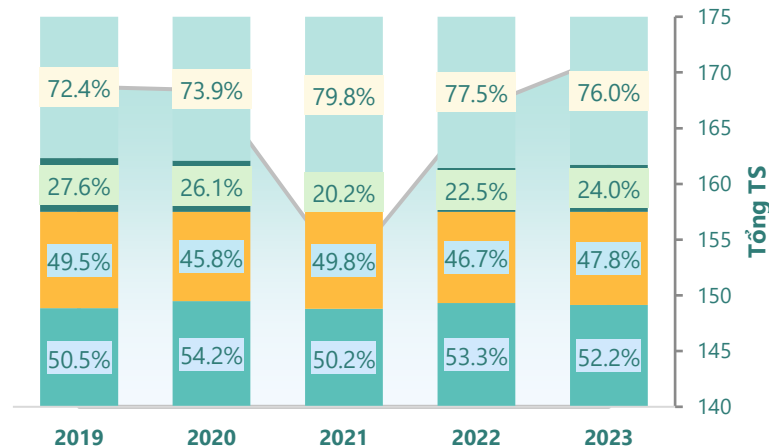


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

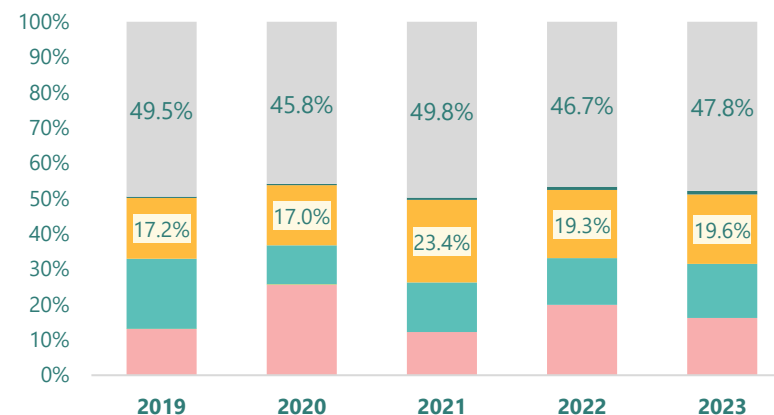
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

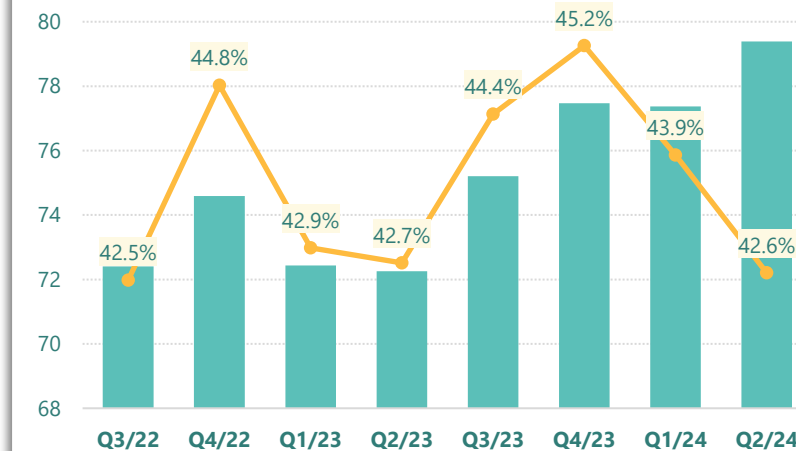


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

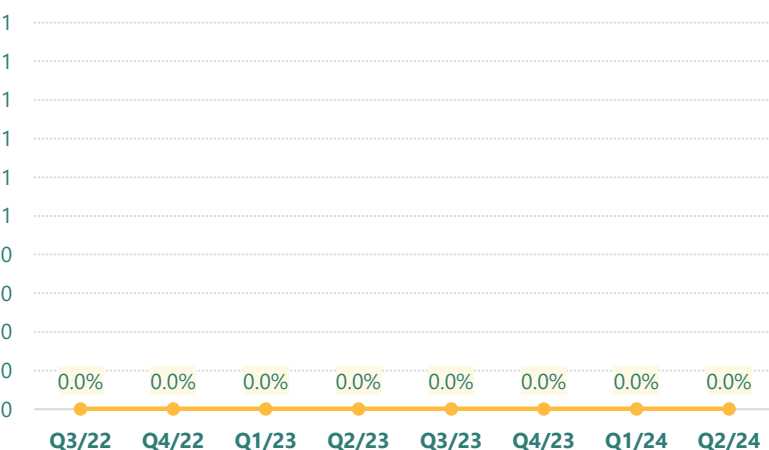


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

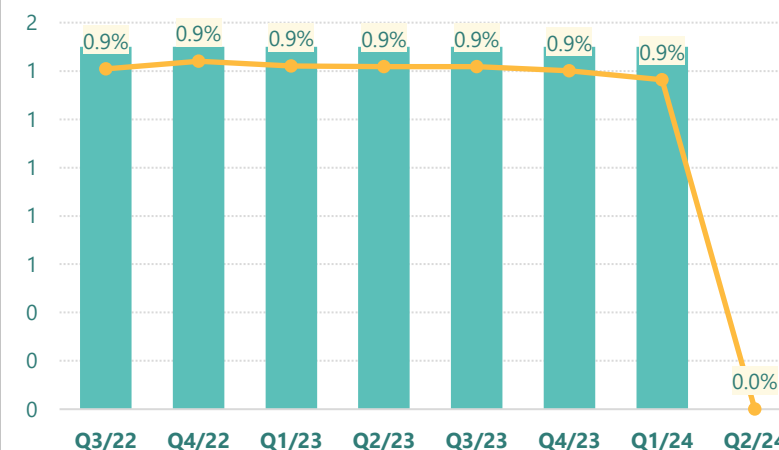


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

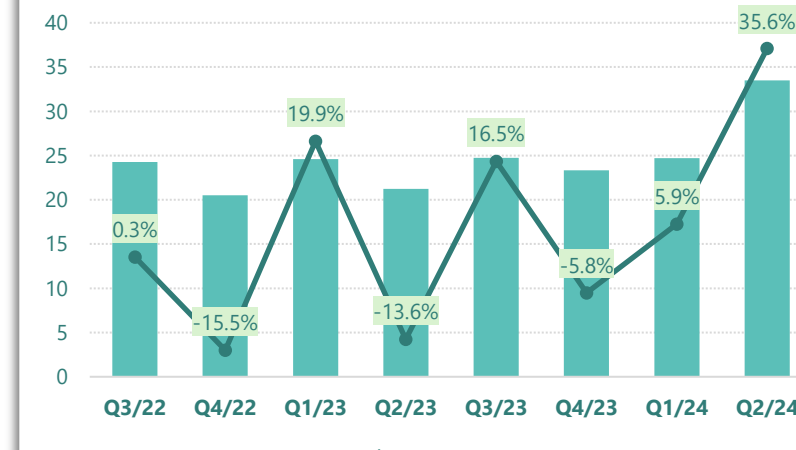


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



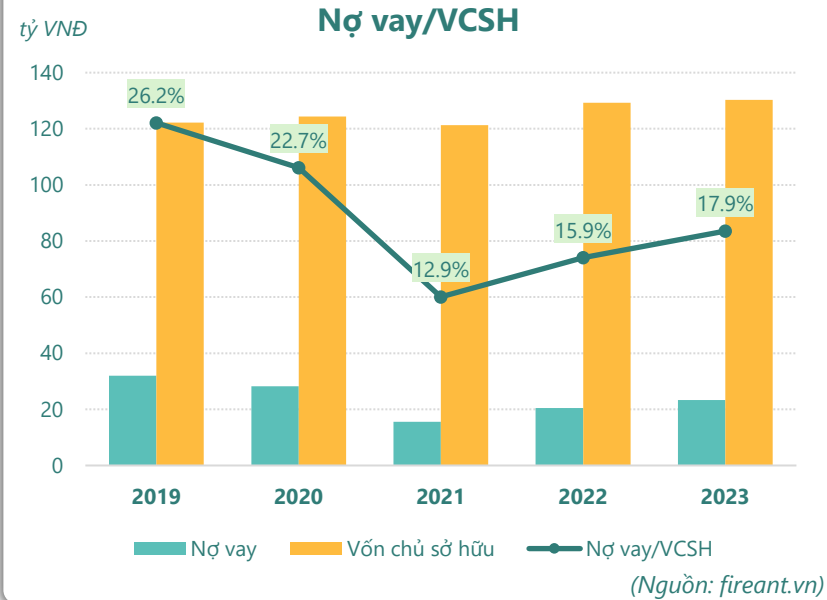
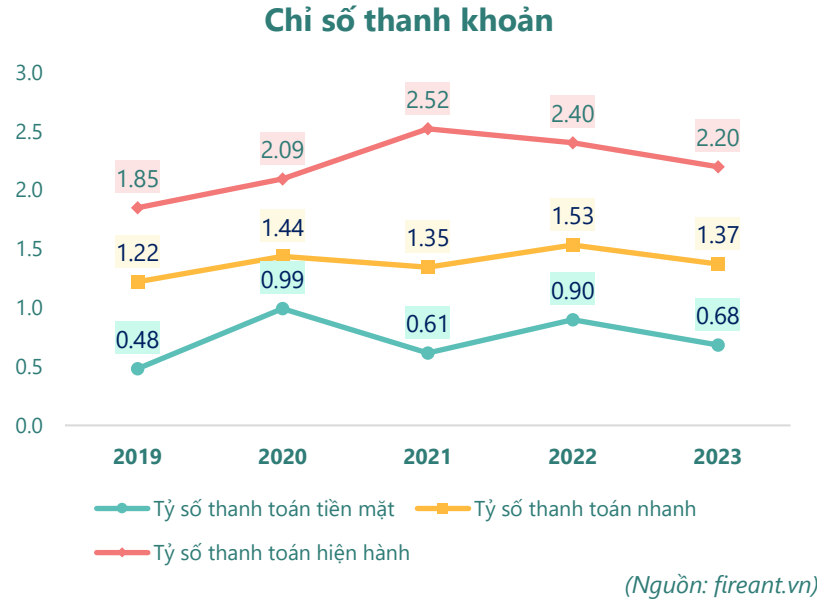
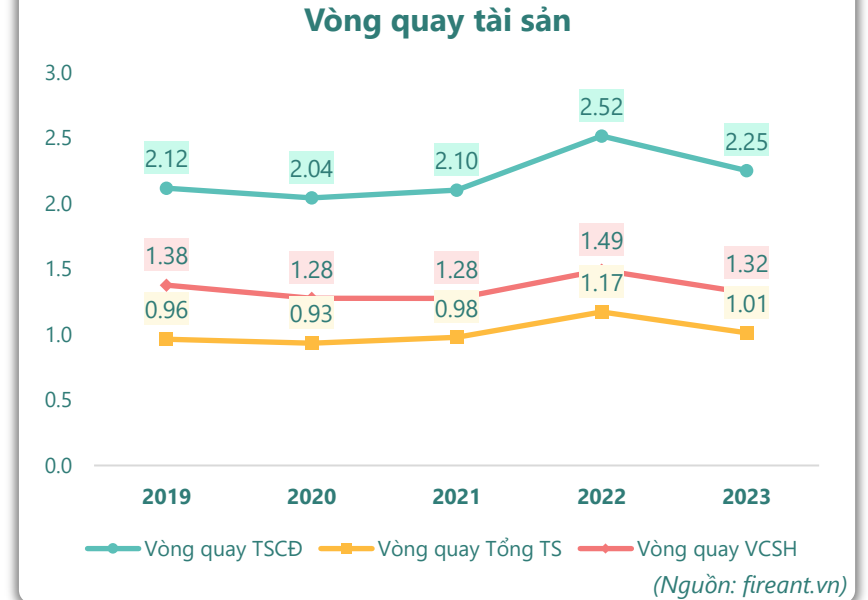
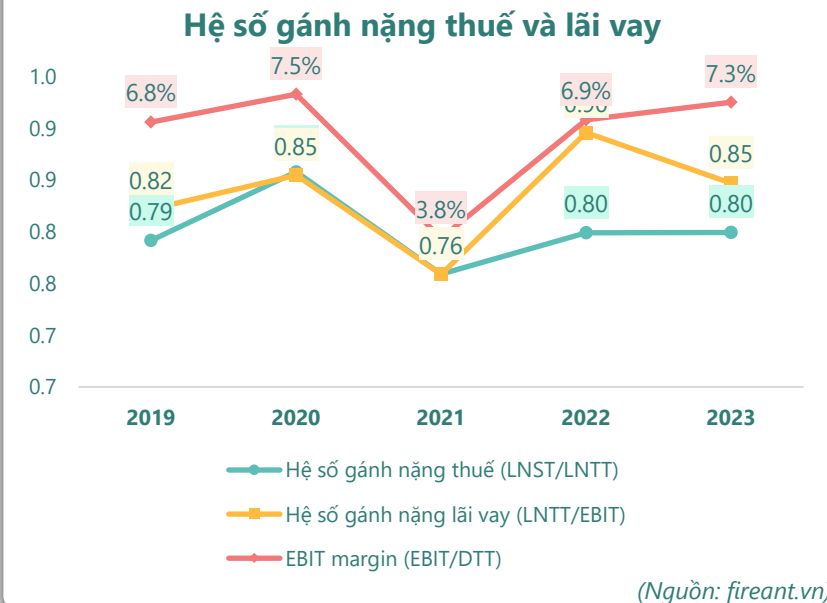
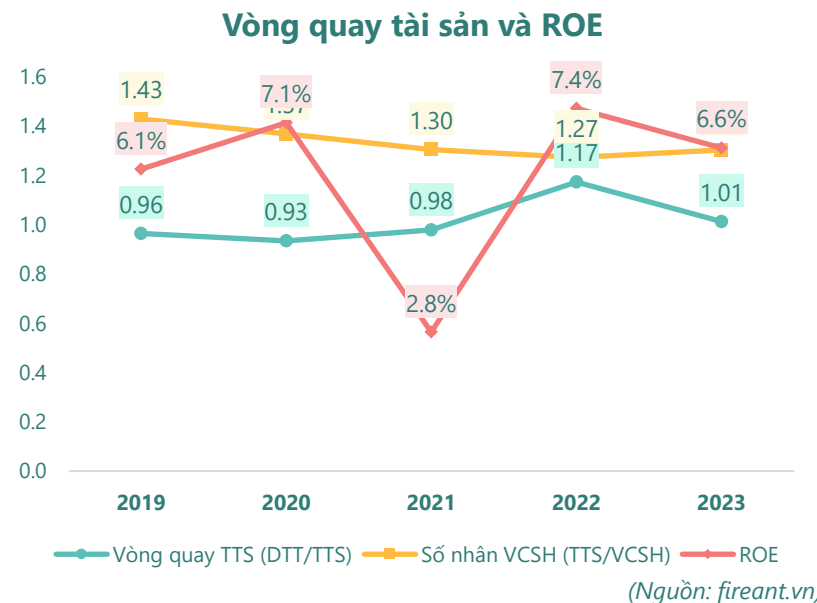
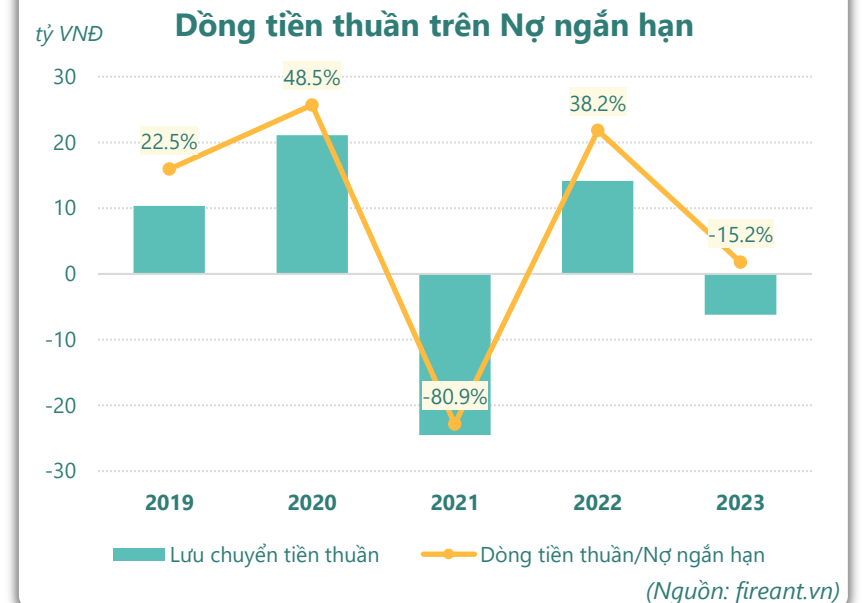
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	54.6	41.5	31.6%	99.3	80.8	23.0%
Giá vốn hàng bán	44.8	35.5	26.1%	81.8	69.3	18.0%
Lợi nhuận gộp	9.86	5.99	64.6%	17.5	11.5	52.8%
Doanh thu HĐTC	0.92	0.14	560%	0.96	0.15	542%
Chi phí TC	0.93	0.54	73.1%	1.25	1.11	12.2%
Chi phí lãi vay	0.33	0.49	-31.9%	0.65	0.96	-32.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.86	1.81	58.1%	5.21	3.80	36.9%
Chi phí QLDN	2.23	1.37	62.4%	3.76	2.67	40.9%
LN thuần từ HĐKD	4.76	2.41	97.4%	8.27	4.04	105%
Lợi nhuận khác	-0.28	0.00		-0.29	0.00	-86.9073%
LN trước thuế	4.48	2.41	85.7%	7.99	4.04	97.8%
Lợi nhuận sau thuế	3.58	1.60	124%	6.39	3.23	97.8%
LNST của CĐ cty mẹ	3.58	1.93	85.5%	6.39	3.23	97.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.92	4.71	-2.47	5.88	2.92	-5.14
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-2.04	-5.22	-4.19	-2.21	-3.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.08	-3.36	3.51	-1.42	1.37	8.80
Tiền đầu kỳ	33.2	32.3	31.7	27.6	27.8	29.9
Lưu chuyển tiền thuần	-0.88	-0.69	-4.18	0.26	2.08	0.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.12	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	32.3	31.7	27.6	27.8	29.9	30.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	186	171	8.7%
Tài sản ngắn hạn	104	89.5	16.6%
Tiền và tương đương tiền	30.1	27.8	8.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	33.4	26.2	27.5%
Hàng tồn kho	38.4	33.7	13.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.52	1.76	43.8%
Tài sản dài hạn	82.1	82.0	0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	79.4	77.5	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.50	-100%
Tài sản dài hạn khác	2.73	3.04	-10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.0	41.2	40.8%
Nợ ngắn hạn	57.5	40.7	41.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	23.3	43.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.80	7.82	-13.0%
Nợ dài hạn	0.51	0.51	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	128	130	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	128	130	-1.4%
Vốn điều lệ	81.5	81.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

